shù jù liú

数据流

noun · data stream; data flow

Example Sentences

Zhè ge xì tǒng kě yǐ shí shí chǔ lǐ shù jù liú
这个系统可以实时处理数据流。

This system can process data streams in real time.

Shù jù liú fēn xī bāng zhù gōng sī fā xiàn yòng hù xíng wéi mó shì
数据流分析帮助公司发现用户行为模式。

Data stream analysis helps companies discover user behavior patterns.

Trace each character, then write the word on your own.

数 数 数 数 数 数 数 数 数 数 数

数 数 数 数 数

据 据 据 据 据 据 据 据 据 据 据

据 据 据

流 流 流 流 流 流 流 流 流 流 流

流 流